

Số: 57/2017/NQ-HĐND

Vĩnh Long, ngày 07 tháng 7 năm 2017

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng
các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ 05**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 115/TTr-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng đối với các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách, Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh phối hợp với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

4. Hiệu lực thi hành

a) Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long Khóa IX, Kỳ họp thứ 05 thông qua ngày 07 tháng 7 năm 2017 và có hiệu lực từ ngày 17 tháng 7 năm 2017.

b) Nghị quyết này bãi bỏ, thay thế những Nghị quyết về phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long như sau:

- Bãi bỏ các Nghị quyết:

+ Nghị quyết số 121/2010/NQ-HĐND ngày 09 tháng 7 năm 2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc phê chuẩn mức thu phí, chế độ quản lý, sử dụng và quyết toán phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn;

+ Nghị quyết số 25/2011/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu lệ phí cấp giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long;

+ Nghị quyết số 46/2012/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu, chế độ thu, nộp quản lý và sử dụng phí tham gia đấu giá tài sản trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long;

+ Nghị quyết số 65/2013/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh bổ sung Khoản 4, Điều 1 của Nghị quyết số 46/2012/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh về quy định mức thu, chế độ thu nộp quản lý và sử dụng phí tham gia đấu giá tài sản trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long;

+ Nghị quyết số 96/2014/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định mức thu, chế độ thu nộp quản lý và sử dụng kinh phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh;

+ Nghị quyết số 125/2014/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu, chế độ thu nộp quản lý và sử dụng phí đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

- Thay thế các Nghị quyết:

+ Nghị quyết số 78/2013/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm, phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long;

+ Nghị quyết số 97/2014/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long;

+ Nghị quyết số 120/2014/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu, chế độ thu nộp quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc lĩnh vực đất đai, tài nguyên trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long;

+ Nghị quyết số 160/2015/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu đối với các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long;

+ Nghị quyết số 16/2016/NQ-HĐND ngày 03 tháng 8 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị quyết 160/2015/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu đối với các khoản phí, lệ phí. *gvl*

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Giao thông và Vận tải;
- Cục kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ban thường trực UBMTTQVN tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, TH.



CHỦ TỊCH

Trương Văn Sáu
Trương Văn Sáu



QUY ĐỊNH

Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 57/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2017
của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long)*

Chương I DANH MỤC PHÍ, LỆ PHÍ

Điều 1. Phí

1. Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng.
2. Phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố.
3. Phí thư viện.
4. Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết.
5. Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung.
6. Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
7. Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi.
8. Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất.
9. Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai.
10. Phí đăng ký giao dịch đảm bảo và phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất.

Điều 2. Lệ phí

1. Lệ phí đăng ký cư trú.
2. Lệ phí cấp chứng minh nhân dân.
3. Lệ phí hộ tịch.
4. Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam.

5. Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất.

6. Lệ phí cấp giấy phép xây dựng.

7. Lệ phí đăng ký kinh doanh.

Chương II

MỨC THU, CHẾ ĐỘ THU, NỘP, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ

Điều 3. Các khoản Phí

Tổ chức thu phí thực hiện kê khai tiền phí thu được theo tháng, quyết toán năm theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Chậm nhất là ngày 05 hàng tháng, tổ chức thu phí phải gửi số tiền phí đã thu của tháng trước vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc Nhà nước.

Các khoản phí thu được quản lý và sử dụng thực hiện theo quy định tại Luật phí và lệ phí; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí và Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

1. Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng

Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng là khoản thu để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí thực hiện công việc bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng và thu phí.

a) Đối tượng nộp phí: Các cơ sở sản xuất cây giống.

b) Đối tượng miễn, giảm thu phí: Không.

c) Tổ chức thu phí: Đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn được giao nhiệm vụ tổ chức thu phí theo quy định.

d) Mức thu phí: 2.000.000 đồng/lần bình tuyển, công nhận.

2. Phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố

Phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố là khoản thu vào các đối tượng được phép sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố vào mục đích sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh phù hợp với quy hoạch, kế hoạch và quy định của Nhà nước về quản lý, sử dụng lòng đường, hè phố.

a) Đối tượng nộp phí:

Tổ chức, cá nhân khi được cơ quan có thẩm quyền cho phép sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố vào mục đích sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh phù hợp với quy hoạch, kế hoạch và quy định của Nhà nước về quản lý, sử dụng lòng đường, hè phố.

b) Đối tượng miễn, giảm thu phí: Không.

c) Tổ chức thu phí: Các tổ chức, đơn vị được cơ quan có thẩm quyền giao nhiệm vụ thu phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố theo quy định.

d) Mức thu phí:

- Phí sử dụng tạm thời lòng đường: 5.000 đồng/m²/ngày

- Phí sử dụng tạm thời hè phố: 5.000 đồng/m²/ngày

3. Phí thư viện

Phí thư viện là khoản thu nhằm bù đắp một phần hoặc toàn bộ các chi phí cần thiết cho hoạt động của thư viện khi cung cấp các dịch vụ phục vụ bạn đọc vốn tài liệu của thư viện và thu phí.

a) Đối tượng nộp phí: Người có nhu cầu khai thác, sử dụng tài liệu của thư viện, được thư viện cung cấp dịch vụ phục vụ bạn đọc vốn tài liệu của thư viện.

b) Đối tượng miễn thu, không thu và giảm thu phí:

- Miễn thu đối với người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại Khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật.

- Không thu phí đối với trường hợp bạn đọc là trẻ em dưới 16 tuổi.

- Giảm thu 50% đối với các trường hợp:

+ Các đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về “Chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa”. Trường hợp khó xác định là đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg thì chỉ cần có giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi đối tượng cư trú.

+ Người khuyết tật nặng theo quy định tại Khoản 2 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật.

c) Tổ chức thu phí: Các thư viện trong tỉnh.

d) Mức thu phí:

- Tỉnh: 15.000 đồng/thẻ/năm.

- Huyện, thị xã, thành phố: 10.000 đồng/thẻ/năm.

4. Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết

Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết là khoản thu để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí thực hiện công việc thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết và thu phí.

a) Đối tượng nộp phí: Là các cơ quan, tổ chức, cá nhân có nhu cầu thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết.

b) Đối tượng miễn, giảm thu phí: Không.

c) Tổ chức thu phí: Tổ chức được cơ quan có thẩm quyền giao nhiệm vụ thu phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết theo quy định.

d) Mức thu phí:

ĐVT: đồng

Nhóm công trình	Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)				
	Từ 50 tỷ trở xuống	Lớn hơn 50 tỷ đến 100 tỷ	Lớn hơn 100 tỷ đến 200 tỷ	Lớn hơn 200 tỷ đến 500 tỷ	Lớn hơn 500 tỷ
Nhóm 1. Dự án công trình dân dụng	6,9	8,5	15,0	16,0	25,0
Nhóm 2. Dự án hạ tầng kỹ thuật (trừ dự án giao thông)	7,5	9,5	17,0	18,0	25,0
Nhóm 3. Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, thủy lợi	7,8	9,5	17,0	18,0	24,0
Nhóm 4. Dự án giao thông	8,1	10,0	18,0	20,0	25,0
Nhóm 5. Dự án công nghiệp	8,4	10,5	19,0	20,0	26,0
Nhóm 6. Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường và các Dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2, 3, 4, 5 nêu trên)	5,0	6,0	10,8	12,0	15,6

Đối với các dự án thuộc từ 02 nhóm trở lên thì áp dụng mức phí của nhóm có mức thu cao nhất.

Trường hợp thẩm định lại báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết bằng 50% mức thu phí thẩm định lần đầu tương ứng trong biểu nêu trên.

5. Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung

Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung là khoản thu để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí thực hiện công việc thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung và thu phí.

a) Đối tượng nộp phí: Là các cơ quan, tổ chức, cá nhân có nhu cầu thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung.

b) Đối tượng miễn, giảm thu phí: Không.

c) Tổ chức thu phí: Các tổ chức được cơ quan có thẩm quyền giao nhiệm vụ thu phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung theo quy định.

d) Mức thu phí: 8.500.000 đồng/1 phương án

6. Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là khoản thu đối với các đối tượng đăng ký, nộp hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có nhu cầu hoặc cần phải thẩm định theo quy định, nhằm bù đắp chi phí thẩm định hồ sơ, các điều kiện cần và đủ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất như: Điều kiện về hiện trạng sử dụng đất, điều kiện về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, điều kiện về sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh...

a) Đối tượng nộp phí: Là các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đăng ký, nộp hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có nhu cầu hoặc cần phải thẩm định theo quy định đối với trường hợp được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền tiến hành thẩm định để giao đất, cho thuê đất và đối với trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

b) Đối tượng miễn thu phí:

- Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất trong khu tái định cư, cụm, tuyến dân cư vùng lũ, giao đất để xây nhà tình thương, nhà tình nghĩa, trường hợp hộ gia đình, cá nhân được giao đất do trúng đấu giá phần diện tích 30% nền sinh

lợi trong cụm, tuyến dân cư vùng lõi thì không được miễn nộp phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất.

- Tổ chức được Nhà nước giao để quản lý, giao đất để xây dựng, mở rộng, nâng cấp các công trình công cộng không cấp Giấy chứng nhận.

- Hộ gia đình, cá nhân được giao đất ở và thuộc diện được hỗ trợ cải thiện nhà ở quy định tại Khoản 1, Điều 1 của Quyết định số 117/2007/QĐ-TTg ngày 25 tháng 7 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ.

c) Tổ chức thu phí:

- Phí thẩm định áp dụng đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất do cơ quan Tài nguyên và Môi trường (Sở Tài nguyên và Môi trường, Phòng Tài nguyên và Môi trường) thu phí.

- Phí thẩm định áp dụng đối với trường hợp chuyển quyền sở hữu nhà gắn liền với quyền sử dụng đất ở do Văn phòng đăng ký đất đai thu phí.

d) Mức thu phí:

Stt	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu		
			Đất thương mại, dịch vụ, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ	Đất ở	Các loại đất còn lại
1	Hộ gia đình, cá nhân				
a	Các phường thuộc thành phố, thị xã	đồng/hồ sơ	300.000	250.000	220.000
b	Các thị trấn thuộc huyện; các xã thuộc thành phố, thị xã	đồng/hồ sơ	250.000	200.000	150.000
c	Các xã thuộc huyện	đồng/hồ sơ	200.000	150.000	120.000
2	Tổ chức, cơ sở tôn giáo, cộng đồng dân cư, tổ chức, cá nhân người nước ngoài, Người Việt Nam định cư tại nước ngoài				

a	Các tổ chức kinh tế, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân người nước ngoài	đồng/hồ sơ	550.000	450.000	400.000
b	Các tổ chức còn lại, cơ sở tôn giáo, cộng đồng dân cư	đồng/hồ sơ	400.000	350.000	300.000

7. Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi

Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi là khoản thu để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí thực hiện công việc thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi và thu phí.

a) Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân có nhu cầu thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi.

b) Đối tượng miễn thu phí: Không.

c) Tổ chức thu phí:

- Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt do Sở Tài nguyên và Môi trường thu phí.

- Phí thẩm định đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thu phí.

d) Mức thu phí:

Stt	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu
1	Thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất		
a	Đối với đề án thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200 m ³ /ngày đêm	đồng/1 đề án	400.000
b	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 200 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	1.100.000

c	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 500 m ³ đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	2.600.000
d	Đối với đề án thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	5.000.000
2	Thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt		
a	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng dưới 0,1 m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất dưới 50 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500 m ³ /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	600.000
b	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 m ³ đến dưới 0,5 m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 50 kw đến dưới 200 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	1.800.000
c	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 m ³ đến dưới 1 m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 200 kw đến dưới 1.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m ³ đến dưới 20.000 m ³ /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	4.400.000
d	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1 m ³ đến dưới 2 m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 kw đến dưới 2.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m ³ đến dưới 50.000 m ³ /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	8.400.000

3	Thẩm định đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi		
a	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước dưới 100 m ³ /ngày đêm:	đồng/1 đề án, báo cáo	600.000
b	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 100 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	1.800.000
c	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 500 m ³ đến dưới 2.000 m ³ /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	4.400.000
d	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 2.000 m ³ đến dưới 5.000 m ³ /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	8.400.000
4	Phí thẩm định báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất		
a	Đối với báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò có lưu lượng dưới 200 m ³ /ngày đêm	đồng/1 báo cáo	400.000
b	Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ 200 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	đồng/1 báo cáo	1.400.000
c	Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 500 m ³ đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm	đồng/1 báo cáo	3.400.000
d	Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	đồng/1 báo cáo	6.000.000
5	Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung áp dụng mức thu bằng 50% (Năm mươi phần trăm) mức thu theo quy định nêu trên		

8. Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất

Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất là khoản thu để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí thực hiện công việc thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất và thu phí.

a) Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân có nhu cầu thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất.

b) Đối tượng miễn thu phí: Không.

c) Tổ chức thu phí: Sở Tài nguyên và Môi trường

d) Mức thu phí:

Stt	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu
1	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	đồng/1 báo cáo	1.400.000
2	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất gia hạn, bổ sung.	đồng/1 báo cáo	700.000

9. Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai

Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai là khoản thu đối với người có nhu cầu khai thác và sử dụng tài liệu về đất đai của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý hồ sơ, tài liệu về đất đai nhằm bù đắp chi phí quản lý, phục vụ việc khai thác và sử dụng tài liệu đất đai của người có nhu cầu và thu phí.

a) Đối tượng nộp phí: Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân (kể cả cá nhân nước ngoài và tổ chức nước ngoài) có nhu cầu khai thác sử dụng tài liệu về đất đai của cơ quan nhà nước quản lý hồ sơ tài liệu về đất đai.

b) Đối tượng miễn thu phí:

Cơ quan Nhà nước, cơ quan Đảng, cơ quan của tổ chức chính trị - xã hội được cung cấp thông tin đất đai để thực hiện các nhiệm vụ thuộc chức năng của mình.

Bộ Tài nguyên và môi trường, các cơ quan Tài nguyên và Môi trường ở địa phương, Ủy ban nhân dân các cấp được cung cấp thông tin đất đai để thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về đất đai thuộc phạm vi mình quản lý.

c) Tổ chức thu phí:

Stt	Loại tài liệu	Đơn vị cung cấp và thu phí
1	Hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất	Sở Tài nguyên và Môi trường, Phòng Tài nguyên và Môi trường
2	Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận, chuyển Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở, công trình và tài sản khác gắn liền với đất (không bao gồm bản sao Giấy chứng nhận)	a) Văn phòng đăng ký đất đai b) Đối với những hồ sơ cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất trước Luật Đất đai năm 2003 hiện đang lưu giữ tại Trung tâm Công nghệ thông tin trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường do Trung tâm Công nghệ thông tin thực hiện việc thu phí đối với việc cung cấp hồ sơ này
3	Hồ sơ đo đạc địa chính (Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất; Kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất, Bản trích đo địa chính thửa đất..)	
4	Hồ sơ đo vẽ nhà ở, công trình gắn liền với đất (sơ đồ đo vẽ nhà ở, công trình gắn liền với đất)	
5	Hồ sơ (Báo cáo, Biểu tổng hợp) về thống kê đất đai, kiểm kê đất đai	Sở Tài nguyên và Môi trường, Phòng Tài nguyên và Môi trường, Văn phòng đăng ký đất đai
6	Hồ sơ (Biểu mẫu, Báo cáo thuyết minh về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất)	Sở Tài nguyên và Môi trường, Phòng Tài nguyên và Môi trường
7	Hồ sơ đánh giá đất, điều tra mức độ suy thoái về đất, điều tra giá đất	Sở Tài nguyên và Môi trường, Phòng Tài nguyên và Môi trường
8	Thông tin thửa đất (không bao gồm những thông tin cung cấp miễn phí như: số tờ bản đồ, số thửa, diện tích, mục đích sử dụng)	Văn phòng đăng ký đất đai
9	Thông tin thửa đất kèm theo sơ đồ thửa đất thể hiện kích thước cạnh và số thửa giáp cận	Văn phòng đăng ký đất đai

10	Thông tin thửa đất kèm theo sơ đồ thửa đất sơ đồ vị trí thửa đất (có thể hiện kích thước cạnh, số thửa giáp cận, diện tích và giá đất tương ứng với các vị trí trong Bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành)	Văn phòng đăng ký đất đai
11	Thông tin thửa đất kèm theo sơ đồ thửa đất sơ đồ vị trí thửa đất (có thể hiện kích thước cạnh, số thửa giáp cận, diện tích và giá đất tương ứng với các vị trí trong Bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành, chỉ giới quy hoạch sử dụng đất và diện tích tương ứng với loại đất quy hoạch sử dụng đất..)	Văn phòng đăng ký đất đai

d) Mức thu phí:

Stt	Loại tài liệu	Đơn vị tính	Mức thu			
			Cung cấp trực tiếp		Cung cấp qua đường bưu điện, trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin	
			Đối với thông tin dạng giấy	Đối với thông tin dạng số	Đối với thông tin dạng giấy	Đối với thông tin dạng số
1	Hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất	đồng/hồ sơ	205.000	185.000	210.000	190.000

2	Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận, chuyển Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở, công trình và tài sản khác gắn liền với đất (không bao gồm bản sao Giấy chứng nhận)	đồng/hồ sơ	155.000	135.000	160.000	140.000
3	Hồ sơ đo đạc địa chính (Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất; Kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất, Bản trích đo địa chính thửa đất..)	đồng/hồ sơ	100.000	80.000	105.000	85.000
4	Hồ sơ đo vẽ nhà ở, công trình gắn liền với đất (sơ đồ đo vẽ nhà ở, công trình gắn liền với đất)	đồng/hồ sơ	85.000	65.000	90.000	70.000
5	Hồ sơ (Báo cáo, Biểu tổng hợp) về thông kê đất đai, kiểm kê đất đai	đồng/trang	15.000	12.000	17.000	14.000
6	Hồ sơ (Biểu mẫu, Báo cáo thuyết minh về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất)	đồng/trang	15.000	12.000	17.000	14.000
7	Hồ sơ đánh giá đất, điều tra mức độ suy thoái về đất, điều tra về giá đất	đồng/trang	15.000	12.000	17.000	14.000
8	Thông tin thửa đất (không bao gồm những thông tin cung cấp miễn phí trên mạng như: số tờ bản đồ, số thửa, xứ đồng, diện tích, mục đích sử dụng, đã đăng ký hay chưa, đã được cấp Giấy chứng nhận hay chưa)	đồng/thông tin của 01 thửa đất	12.000	9.000	14.000	11.000

9	Thông tin thửa đất kèm theo sơ đồ thửa đất thể hiện kích thước cạnh và số thửa giáp cận	đồng/thửa	32.000	29.000	34.000	31.000
10	Thông tin thửa đất kèm theo sơ đồ thửa đất sơ đồ vị trí thửa đất (có thể hiện kích thước cạnh, số thửa giáp cận, diện tích và giá đất tương ứng với các vị trí trong Bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành)	đồng/thửa	42.000	39.000	44.000	41.000
11	Thông tin thửa đất kèm theo sơ đồ thửa đất sơ đồ vị trí thửa đất (có thể hiện kích thước cạnh, số thửa giáp cận, diện tích và giá đất tương ứng với các vị trí trong Bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành, chỉ giới quy hoạch sử dụng đất và diện tích tương ứng với loại đất quy hoạch sử dụng đất...)	đồng/thửa	52.000	49.000	54.000	51.000

10. Phí đăng ký giao dịch bảo đảm và phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất

Phí đăng ký giao dịch bảo đảm và phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất là khoản thu đối với người yêu cầu đăng ký giao dịch bảo đảm và cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền nhằm bù đắp chi phí cho việc thực hiện công việc, dịch vụ đăng ký giao dịch bảo đảm và cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và thu phí.

a) Đối tượng nộp phí: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu đăng ký giao dịch bảo đảm và phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

b) Đối tượng miễn thu phí:

- Các cá nhân, hộ gia đình vay vốn tại tổ chức tín dụng thuộc một trong các lĩnh vực cho vay phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn quy định tại Điều 4, Điều 9 Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

- Yêu cầu sửa chữa sai sót về nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng do lỗi của cán bộ đăng ký.

- Thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, yêu cầu thay đổi nội dung đã thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, xóa thông báo việc kê biên của Chấp hành viên theo quy định của pháp luật thi hành án.

- Thay đổi thông tin của tổ chức, cá nhân sau khi được cấp mã số sử dụng cơ sở dữ liệu về giao dịch bảo đảm.

- Chấp hành viên yêu cầu cung cấp thông tin về tài sản kê biên.

- Điều tra viên, Kiểm sát viên và Thẩm phán yêu cầu cung cấp thông tin phục vụ cho hoạt động tố tụng.

c) Tổ chức thu phí: Văn phòng đăng ký đất đai và Các Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện, thị xã, thành phố.

d) Mức thu phí:

Stt	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu
1	Đăng ký giao dịch bảo đảm		
a	Đăng ký giao dịch bảo đảm	đồng/hồ sơ	80.000
b	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm	đồng/hồ sơ	70.000
c	Đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký	đồng/hồ sơ	60.000
d	Xóa đăng ký giao dịch bảo đảm	đồng/hồ sơ	20.000
2	Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm (bao gồm cả trường hợp cung cấp văn bản chứng nhận hoặc bản sao văn bản chứng nhận về giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án)	đồng/trường hợp	23.000

Điều 4. Các khoản Lệ phí

Tổ chức thu lệ phí thực hiện nộp 100% số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước. Các khoản chi phí liên quan đến công tác thu lệ phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

1. Lệ phí đăng ký cư trú

Lệ phí đăng ký cư trú là khoản thu đối với người đăng ký cư trú với cơ quan đăng ký, quản lý cư trú theo quy định của pháp luật về cư trú.

a) Đối tượng nộp lệ phí: Tổ chức, cá nhân, hộ gia đình có nhu cầu đăng ký cư trú.

b) Đối tượng miễn thu lệ phí:

- Đăng ký cư trú đối với các trường hợp: bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh; Bà mẹ Việt Nam Anh hùng; hộ gia đình thuộc diện xoá đói, giảm nghèo.

- Trẻ em đăng ký thường trú lần đầu.

c) Tổ chức thu lệ phí: Tổ chức thực hiện đăng ký, quản lý cư trú theo quy định của pháp luật về cư trú.

d) Mức thu lệ phí:

Stt	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu
I	Đối với các phường thuộc thành phố Vĩnh Long		
1	Đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú cả hộ hoặc một người nhưng không cấp sổ hộ khẩu, sổ tạm trú	đồng/lần	10.000
2	Cấp mới, cấp lại, cấp đổi sổ hộ khẩu; sổ tạm trú cho hộ gia đình, cho cá nhân	đồng/lần	20.000
3	Điều chỉnh những thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú (không thu lệ phí đối với trường hợp đính chính lại địa chỉ do nhà nước thay đổi địa giới hành chính, tên đường phố, số nhà, xóa tên trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú)	đồng/lần	8.000

4	Gia hạn tạm trú	đồng/lần	6.000
II	Đối với các phường thuộc thị xã Bình Minh; các xã, thị trấn thuộc các huyện, thị xã, thành phố		
1	Đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú cả hộ hoặc một người nhưng không cấp sổ hộ khẩu, sổ tạm trú	đồng/lần	5.000
2	Cấp mới, cấp lại, cấp đổi sổ hộ khẩu; sổ tạm trú cho hộ gia đình, cho cá nhân	đồng/lần	10.000
3	Điều chỉnh những thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú (không thu lệ phí đối với trường hợp đính chính lại địa chỉ do nhà nước thay đổi địa giới hành chính, tên đường phố, số nhà, xóa tên trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú)	đồng/lần	4.000
4	Gia hạn tạm trú	đồng/lần	3.000

2. Lệ phí cấp chứng minh nhân dân

Lệ phí chứng minh nhân dân là khoản thu đối với người được cơ quan công an cấp chứng minh nhân dân.

a) Đối tượng nộp lệ phí: Là công dân Việt Nam liên hệ cơ quan công an xin cấp chứng minh nhân dân.

b) Đối tượng miễn thu lệ phí:

- Cấp chứng minh nhân dân đối với các trường hợp: Bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh; Bà mẹ Việt Nam Anh hùng; hộ gia đình thuộc diện xóa đói, giảm nghèo;

- Cấp đổi chứng minh nhân dân do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính.

c) Tổ chức thu lệ phí: Các cơ quan công an cấp chứng minh nhân dân

d) Mức thu lệ phí (không bao gồm tiền chụp ảnh của người được cấp chứng minh nhân dân):

Stt	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu
1	Cấp lần đầu, cấp lại, cấp đổi chứng minh nhân dân tại các phường thuộc thành phố Vĩnh Long	đồng/lần	10.000
2	Cấp lần đầu, cấp lại, cấp đổi chứng minh nhân dân tại các phường thuộc thị xã Bình Minh; các xã, thị trấn thuộc các huyện, thị xã, thành phố	đồng/lần	5.000

3. Lệ phí hộ tịch

Lệ phí hộ tịch là khoản thu đối với người được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết các công việc về hộ tịch theo quy định của pháp luật.

a) Đối tượng nộp lệ phí: Cá nhân có nhu cầu đăng ký hộ tịch.

b) Đối tượng miễn thu lệ phí:

- Đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.

- Đăng ký khai sinh đúng hạn, khai tử đúng hạn; đăng ký giám hộ, chấm dứt giám hộ; đăng ký kết hôn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước.

c) Tổ chức thu lệ phí: Tổ chức được cơ quan có thẩm quyền giao nhiệm vụ thu lệ phí hộ tịch theo quy định.

d) Mức thu lệ phí:

Stt	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu
I	Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân cấp xã		
1	Khai sinh	đồng/trường hợp	8.000
2	Khai tử	đồng/trường hợp	8.000
3	Nhận cha, mẹ, con	đồng/trường hợp	10.000
4	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi cư trú ở trong nước; bổ sung hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước	đồng/trường hợp	15.000

5	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	đồng/trường hợp	15.000
6	Xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác hoặc đăng ký hộ tịch khác theo quy định của pháp luật	đồng/trường hợp	8.000
II	Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân cấp huyện		
1	Khai sinh	đồng/trường hợp	75.000
2	Kết hôn	đồng/trường hợp	1.400.000
3	Giám hộ, chấm dứt giám hộ	đồng/trường hợp	75.000
4	Nhận cha, mẹ, con	đồng/trường hợp	1.500.000
5	Khai tử	đồng/trường hợp	75.000
6	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người từ đủ 14 tuổi trở lên cư trú ở trong nước; xác định lại dân tộc; thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch có yếu tố nước ngoài	đồng/trường hợp	28.000
7	Ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	đồng/trường hợp	75.000
8	Đăng ký hộ tịch khác	đồng/trường hợp	75.000

4. Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam

Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam là khoản thu mà người sử dụng lao động phải nộp khi làm thủ tục để được cơ quan quản lý Nhà nước Việt Nam cấp giấy phép lao động, cấp lại giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức mình hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

a) Đối tượng nộp lệ phí: Tất cả các cá nhân có nhu cầu xin cấp giấy phép lao động.

b) Đối tượng miễn thu lệ phí: Không.

c) Tổ chức thu lệ phí: Tổ chức được cơ quan có thẩm quyền giao nhiệm vụ thu lệ phí theo quy định.

d) Mức thu phí:

- Cấp mới: 400.000 đồng/giấy phép.

- Cấp lại: 300.000 đồng/giấy phép

5. Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất

Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất là khoản thu mà tổ chức, hộ gia đình, cá nhân phải nộp khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất.

a) Đối tượng nộp lệ phí:

Cơ quan, tổ chức, cá nhân, hộ gia đình có nhu cầu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất gồm: Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất; chứng nhận đăng ký biến động về đất đai; trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính.

b) Đối tượng miễn thu lệ phí:

Miễn lệ phí cấp giấy chứng nhận đối với hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (các xã thuộc huyện, thành phố, thị xã).

Trường hợp hộ gia đình, cá nhân có hộ khẩu thường trú tại các phường thuộc thành phố, thị xã nhưng có đất tọa lạc tại các xã khi được cấp giấy chứng nhận thì không được miễn lệ phí cấp giấy chứng nhận đối với phần đất thuộc khu vực các xã.

c) Tổ chức thu lệ phí: Văn phòng đăng ký đất đai.

d) Mức thu lệ phí:

Stt	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu	
			Cấp giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, công trình
I	Cấp giấy chứng nhận lần đầu về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất			
1	Tổ chức, cơ sở tôn giáo, cộng đồng dân cư, tổ chức, cá nhân người nước ngoài, người Việt Nam định cư tại nước ngoài	đồng/giấy	100.000	400.000

2	Hộ gia đình, cá nhân có đất tọa lạc tại các phường thuộc thành phố Vĩnh Long, thị xã Bình Minh	đồng/giấy	25.000	50.000
3	Hộ gia đình, cá nhân có đất tọa lạc tại các xã, thị trấn thuộc các huyện, thành phố Vĩnh Long, thị xã Bình Minh	đồng/giấy	12.000	25.000
II	Cấp lại (kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận			
1	Tổ chức, cơ sở tôn giáo, cộng đồng dân cư, tổ chức, cá nhân người nước ngoài, người Việt Nam định cư tại nước ngoài	đồng/giấy	50.000	50.000
2	Hộ gia đình, cá nhân có đất tọa lạc tại các phường thuộc thành phố Vĩnh Long, thị xã Bình Minh	đồng/giấy	20.000	40.000
3	Hộ gia đình, cá nhân có đất tọa lạc tại các xã, thị trấn thuộc các huyện, thành phố Vĩnh Long, thị xã Bình Minh	đồng/giấy	10.000	20.000
III	Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai			
1	Tổ chức, cơ sở tôn giáo, cộng đồng dân cư, tổ chức, cá nhân người nước ngoài, người Việt Nam định cư tại nước ngoài	đồng/lần	30.000	30.000
2	Hộ gia đình, cá nhân có đất tọa lạc tại các phường thuộc thành phố Vĩnh Long, thị xã Bình Minh	đồng/lần	20.000	28.000
3	Hộ gia đình, cá nhân có đất tọa lạc tại các xã, thị trấn thuộc các huyện, thành phố Vĩnh Long, thị xã Bình Minh	đồng/lần	10.000	14.000
IV	Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính			

1	Tổ chức, cơ sở tôn giáo, cộng đồng dân cư, tổ chức, cá nhân người nước ngoài, người Việt Nam định cư tại nước ngoài	đồng/lần	30.000	30.000
2	Hộ gia đình, cá nhân có đất tọa lạc tại các phường thuộc thành phố Vĩnh Long, thị xã Bình Minh	đồng/lần	15.000	15.000
3	Hộ gia đình, cá nhân có đất tọa lạc tại các xã, thị trấn thuộc các huyện, thành phố Vĩnh Long, thị xã Bình Minh	đồng/lần	7.000	7.000

6. Lệ phí cấp giấy phép xây dựng

Lệ phí cấp giấy phép xây dựng là khoản thu vào người xin cấp giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật.

a) Đối tượng nộp lệ phí: Cá nhân, hộ gia đình, tổ chức có nhu cầu xin cấp phép xây dựng.

b) Đối tượng miễn thu lệ phí: Không.

c) Tổ chức thu lệ phí: Tổ chức được cơ quan có thẩm quyền giao nhiệm vụ cấp giấy phép xây dựng.

d) Mức thu lệ phí:

- Nhà ở riêng lẻ: 50.000 đồng/giấy phép
- Công trình: 100.000 đồng/giấy phép
- Gia hạn giấy phép: 10.000 đồng/giấy phép

7. Lệ phí đăng ký kinh doanh

Lệ phí đăng ký kinh doanh là khoản thu đối với hộ gia đình; hợp tác xã; liên hiệp hợp tác xã khi được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

a) Đối tượng nộp lệ phí: Cá nhân, tổ chức có nhu cầu xin cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

b) Đối tượng miễn thu lệ phí:

- Bổ sung, thay đổi thông tin giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do thay đổi địa giới hành chính.

- Hộ gia đình; hợp tác xã; liên hiệp hợp tác xã đăng ký kinh doanh qua mạng điện tử.

- Đăng ký giải thể, tạm ngừng kinh doanh.

c) Tổ chức thu lệ phí: Tổ chức, đơn vị được cơ quan có thẩm quyền giao nhiệm vụ thu lệ phí theo quy định.

d) Mức thu lệ phí:

Stt	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu
1	Hộ gia đình; cá nhân; hợp tác xã; liên hiệp hợp tác xã do Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố cấp mới giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	đồng/lần cấp	150.000
	Hộ gia đình; cá nhân; hợp tác xã; liên hiệp hợp tác xã do Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố cấp lại giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	đồng/lần cấp	100.000
2	Hợp tác xã; liên hiệp hợp tác xã do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp mới giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	đồng/lần cấp	300.000
	Hợp tác xã; liên hiệp hợp tác xã do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp lại giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	đồng/lần cấp	200.000
3	Cấp giấy chứng nhận đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh	đồng/lần cấp	30.000
4	Cấp bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, bản trích lục nội dung đăng ký kinh doanh	đồng/1 bản sao	3.000
5	Cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh (Không thu lệ phí cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh đối với các cơ quan quản lý nhà nước)	đồng/1 lần cung cấp	15.000



CHỦ TỊCH

Trương Văn Sáu